



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng đông
RDP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		158,011,372,181	135,112,630,832
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25,436,724,962	9,870,306,337
111	1. Tiền	V.01	25,436,724,962	9,870,306,337
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		49,572,643,804	36,468,201,976
131	1. Phải thu của khách hàng		44,167,475,836	33,910,766,895
132	2. Trả trước cho người bán		4,948,184,582	1,995,545,444
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	1,287,565,563	1,392,471,814
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(830,582,177)	(830,582,177)
140	IV. Hàng tồn kho		80,149,916,295	86,004,104,210
141	1. Hàng tồn kho	V.03	80,586,604,089	91,225,272,605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(436,687,794)	(5,221,168,395)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,852,087,120	2,770,018,309
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,898,370,312	1,318,462,716
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	678,534,325
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	V.04	64,032,114	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		889,684,694	773,021,268
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188,618,314,596	196,784,784,429
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		602,025,192	602,025,192
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.05	602,025,192	602,025,192
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		164,620,494,552	173,423,959,968
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	150,793,219,162	126,267,343,742
222	- Nguyên giá		272,766,496,828	242,077,139,751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121,973,277,666)	(115,809,796,009)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	153,945,570	170,756,250
228	- Nguyên giá		299,213,580	299,213,580
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(145,268,010)	(128,457,330)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	13,673,329,820	46,985,859,976
240	III. Bất động sản đầu tư		8,582,280,509	8,677,735,602
241	- Nguyên giá	V.09	9,063,412,740	9,063,412,740
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(481,132,231)	(385,677,138)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		13,449,510,000	13,270,630,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	13,449,510,000	13,270,630,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,364,004,343	810,433,667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1,364,004,343	810,433,667
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		346,629,686,778	331,897,415,261
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		187,196,238,912	181,649,801,121
310	I. Nợ ngắn hạn		132,861,257,247	131,193,919,731
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	75,755,597,545	96,465,923,735
312	2. Phải trả cho người bán		43,314,733,230	25,959,218,733
313	3. Người mua trả tiền trước		5,057,924,734	2,571,865,436
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1,071,023,780	555,150,676
315	5. Phải trả công nhân viên		3,576,484,410	2,527,432,459
316	6. Chi phí phải trả	V.14	5,000,000	5,000,000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	4,080,493,548	3,109,328,692
320	II. Nợ dài hạn		54,334,981,665	50,455,881,390
323	3. Phải trả dài hạn khác		11,364,025,192	11,364,025,192
324	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	42,938,565,516	39,012,565,516
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32,390,957	79,290,682
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159,433,447,866	150,247,614,140
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	159,922,948,782	151,249,181,443
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115,000,000,000	115,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,673,190,000	24,673,190,000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		8,455,016,309	7,842,617,988
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,206,716,796	1,104,650,409
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3,300,000,000	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		7,288,025,677	2,628,723,046
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		(489,500,916)	(1,001,567,303)
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		109,496,459	14,430,072
432	2. Nguồn kinh phí	V.23	(901,668,926)	(1,318,668,926)
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		302,671,551	302,671,551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		346,629,686,778	331,897,415,261

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

phạm thị phượng

Nguyễn Đức Hải

4103003238

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

QUẬN 11 TP. HỒ CHÍ MINH

Hồ Đức Lam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2/2009

* Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM 2009	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	138,123,309,860	151,385,850,236	223,882,331,021	262,034,660,205
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	973,121,518	263,363,247	1,598,310,681	522,078,433
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	137,150,188,342	151,122,486,989	222,284,020,340	261,512,581,772
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	122,311,299,980	135,867,900,421	199,326,855,818	238,860,063,221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,838,888,362	15,254,586,568	22,957,164,522	22,652,518,551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	454,310,814	293,255,804	581,594,152	465,431,688
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	2,397,378,605	4,470,029,464	5,714,350,150	6,937,785,005
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		1,805,762,839	2,460,963,619	4,633,283,250	4,798,944,684
24	8. Chi phí bán hàng		3,220,887,092	2,771,957,376	4,986,735,965	4,896,480,537
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,339,574,208	3,265,697,735	6,898,196,177	5,903,962,861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,335,359,271	5,040,157,797	5,939,476,382	5,379,721,836
31	11. Thu nhập khác		1,020,734,500	55,826,364	1,308,531,640	96,302,554
32	12. Chi phí khác		47,174,376	20,000,000	47,174,376	20,000,000
40	13. Lợi nhuận khác		973,560,124	35,826,364	1,261,357,264	76,302,554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6,308,919,395	5,075,984,161	7,200,833,646	5,456,024,390
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	-	710,637,783	-	763,843,415
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6,308,919,395	4,365,346,378	7,200,833,646	4,692,180,975
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.26	549	468		

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Thị Phương


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Hải




Hồ Đức Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,200,833,726	5,456,024,390
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10,062,753,743	7,200,609,412
03	- Các khoản dự phòng		(4,831,380,326)	(130,979,664)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,603,012,947)	(196,225,667)
06	- Chi phí lãi vay		3,498,837,738	4,798,944,684
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,328,031,934	16,728,373,177
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14,125,806,331)	(2,083,848,793)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10,638,668,516	6,792,707,822
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		27,457,572,861	19,183,362,095
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(635,639,487)	(2,114,919,261)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3,934,218,868)	(5,493,048,540)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(466,816,175)	
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,321,364,503	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37,583,156,953	(32,284,170,478)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7,066,545,084)	(4,067,837,551)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,000,000,000	64,112,554
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178,880,000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		603,012,947	132,113,113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5,642,412,137)	(3,871,611,884)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		154,572,417,306	83,538,913,048
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(171,356,743,496)	(48,850,273,842)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		410,000,000	(3,593,536,044)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16,374,326,190)	31,095,103,162
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15,566,418,626	(5,060,679,201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9,870,306,337	13,895,777,166
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		25,436,724,962	8,835,097,965

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2009

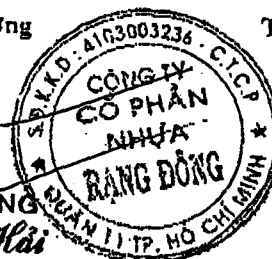
Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương
Phạm Thị Phương

Nguyễn Đức Hải
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Hải



Hồ Đức Loan
Hồ Đức Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2009*

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 04 tháng 02 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng (Một trăm mười lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in-trắng-ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở);
- Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- San lấp mặt bằng;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở);
- Mua bán nguyên liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới bất động sản;
- Kinh doanh nhà;
- Mua bán hàng gia dụng;
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy

đòi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào các khoản phải thu được xác định là không chắc chắn thu được.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: Không phát sinh.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động; bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận ... chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Địa chỉ: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP.HCM

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu:

14.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

15.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

15.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2009

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *

01. Tiền	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	275,298,633	1,216,483,684
Tiền gửi ngân hàng	25,161,426,329	8,653,822,653
Cộng	25,436,724,962	9,870,306,337
02. Các khoản phải thu khác	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Phải thu người lao động	110,223,924	20,654,048
- Phải thu khác	1,177,341,639	1,371,817,766
Cộng	1,287,565,563	1,392,471,814
03. Hàng tồn kho	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	10,395,000	56,364,000
- Nguyên liệu, vật liệu	48,184,810,912	53,599,104,858
- Công cụ, dụng cụ	61,011,710	65,359,494
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,588,658,531	6,204,504,204
- Thành phẩm	24,340,805,555	30,948,416,781
- Hàng hoá	299,530,876	328,670,767
- Hàng gửi đi bán	101,391,505	22,852,501
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80,586,604,089	91,225,272,605
04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước khác	64,032,114	678,534,325
Cộng	64,032,114	678,534,325
05. Phải thu dài hạn khác	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Tiền bán cổ phiếu chậm trả cho hộ nghèo	602,025,192	602,025,192
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	602,025,192	602,025,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ II/2009****08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ***

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Chi phí XDCB dở dang	13,673,329,820	46,985,859,976
Trong đó: công trình lớn		
+ Chi phí đầu tư tại Củ Chi	109,938,858	33,329,073,450
+ Đất khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh	5,559,339,878	5,559,339,878
+ Đất khu Công nghiệp Tân Đông - long an	4,169,763,733	4,169,763,733
+ Cải tạo văn phòng Công ty	1,633,448,961	
+ Chi phí di dời CNHN	818,860,385	1,633,450,916
+ Cải tạo nền nhà xưởng ép xuất	152,416,702	
+ Thiết kế, lập dự án Tkiệm năng lượng	750,000,000	
+ Chi phí đầu tư, sửa chữa lớn khác	479,561,303	2,294,231,999
Cộng	13,673,329,820	46,985,859,976

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	13,449,510,000	13,270,630,000
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	13,449,510,000	13,270,630,000

(*): Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<u>Loại cổ phiếu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Mệnh giá</u>	<u>giá mua</u>	<u>Thành tiền</u>
+ Ngân hàng Eximbank	97.213 cp	10.000	10.000	972,130,000
+ Công ty CP Gò Vấp	217.888 cp	10.000	46.716	10,178,880,000
+ Công ty CP Nhựa Nha Trang	22.985 cp	100.000	100.000	2,298,500,000
Cộng				13,449,510,000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Chi phí trang trí thiết kế Showroom	7,302,109	18,255,277
- CP cải tạo VPHN 182 Nguyễn Văn Cừ	46,549,200	-
- CP GC trực cao su máy cán	36,750,000	52,500,000
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP	385,424,309	420,462,884
- Chi phí di dời máy móc TB HM -> Củ chi	285,705,840	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	602,272,885	319,215,506
Cộng	1,364,004,343	810,433,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2009

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
12. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	71,991,927,741	90,583,334,020
+ Ngân hàng	71,891,927,741	90,483,334,020
+ Vay cá nhân	100,000,000	100,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,763,669,804	5,882,589,716
Cộng	75,755,597,545	96,465,923,736
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	350,613,527	16,607,766
- Thuế xuất, nhập khẩu	691,442,313	1,267,512
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25,849,488	2,349,488
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	422,951,894
- Thuế thu nhập cá nhân	3,118,452	111,974,016
- Thuế khác	-	-
Cộng	1,071,023,780	555,150,676
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	VND	VND
- Bảo hiểm y tế	121,324,993	-
- Bảo hiểm xã hội	67,206,944	85,496,258
- Kinh phí công đoàn	174,164,340	346,191,352
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
- Cổ tức phải trả	1,725,000,000	197,663,756
- Cổ tức đã trả	425,531,050	
- BH thất nghiệp	70,733,318	
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,394,203,029	2,449,977,326
Cộng	4,008,163,674	3,109,328,692
16. Vay dài hạn và nợ dài hạn		
	VND	VND
- Vay dài hạn	42,938,565,516	39,012,565,516
+ Vay ngân hàng	42,938,565,516	39,012,565,516
- Nợ dài hạn	11,396,416,149	11,443,315,874
+ Cty CPXD số 12	10,762,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2009

			*
+ Dự phòng trợ cấp việc làm	32,390,957	79,290,682	
+ Tiền CP hộ nghèo	602,025,192	11,364,025,192	
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	
Cộng	<u>54,334,981,665</u>	<u>50,455,881,390</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

* Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	4,114,746,582	597,635,067		13,840,499,022	158,226,070,671
- Tăng vốn trong năm							-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước		-	-	-	-	2,628,723,047	2,628,723,047
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3,727,871,406		-		3,727,871,406
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	507,015,342	-		507,015,342
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	13,840,499,022	13,840,499,022
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	7,842,617,988	1,104,650,409	-	2,628,723,047	151,249,181,444
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	7,288,025,677	7,288,025,677
- Trích quỹ đầu tư phát triển			612,398,321				612,398,321
- Phân phối các quỹ	-	-	-	102,066,387	3,300,000,000		3,402,066,387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	2,628,723,047	2,628,723,047
Số dư cuối năm nay	115,000,000,000	24,673,190,000	8,455,016,309	1,206,716,796	3,300,000,000	7,288,025,677	159,922,948,782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ 2/2009	QUÝ 2/2008
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	138,123,309,860	151,385,850,236
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	138,123,309,860	151,385,850,236

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	-	5,202,000
- Hàng bán bị trả lại	973,121,518	258,161,247
Cộng	973,121,518	263,363,247

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	VND
- Doanh thu cung cấp sản phẩm, hàng hoá	137,150,188,342	151,122,486,989
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	-	-
Cộng	137,150,188,342	151,122,486,989

21. Giá vốn hàng bán

	VND	VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	11,059,785,927	33,181,181,481
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	111,251,514,053	102,686,718,920
Cộng	122,311,299,980	135,867,900,421

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	403,463,087	134,396,378
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50,847,727	158,859,426
Cộng	454,310,814	293,255,804

23. Chi phí tài chính

	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,805,762,839	2,460,963,619
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	591,615,766	2,009,065,845
Cộng	2,397,378,605	4,470,029,464

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	VND	VND
--	-----	-----

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝII/2009

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,033,012,560	133,969,549,364
- Chi phí nhân công	7,836,848,492	7,382,853,941
- Chi phí khấu hao	5,009,907,083	3,965,735,917
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,074,292,922	4,448,104,177
- Chi phí khác bằng tiền	1,917,700,223	1,142,156,146
Cộng	129,871,761,280	150,908,399,545

26. Thuyết minh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,308,919,395	4,365,346,378
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thường	6,308,919,395	4,365,346,378
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	11,500,000	9,332,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	549	468

Người Lập biểu

[Signature]

phạm Thị phương

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Hải

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2009

Tổng Giám đốc



Hồ Đức Loan